

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 819/2026/DS-PT
Ngày: 19-6-2026
“V/v Tranh chấp di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Ông Nguyễn Phước Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tho – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2026 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 478/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Lương Ngọc N, sinh năm: 1976; địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố T (nay là phường B), tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lương Ngọc H, sinh năm: 1980; địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, khu phố H, phường H, thị xã H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh.

3. Ông Lương Tấn T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường H, thị xã H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Anh Lê Phước Ý, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số H, khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh; (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2024).

2. Chị Phạm Thị Như T1, sinh năm: 2000; Địa chỉ: Ấp A, xã C, tỉnh Tây Ninh; (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2024).

Bị đơn: Ông Lương Tấn H1, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phạm Hoài A, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh. (Văn bản ủy quyền 20/4/2026).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Ngọc D, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lương Ngọc M, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

3. Ông Phạm Hoàng S, sinh năm: 1978;

4. Cháu Phạm Minh T2, sinh năm: 2008;

Cùng địa chỉ: Số nhà F, khu phố T, phường B, tỉnh Tây Ninh.

5. Ông Trần Văn Ú, sinh năm: 1970;

6. Chị Trần Thị Mỹ D1, sinh năm: 1999;

7. Cháu Trần Xuân D2, sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: H, khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

8. Bà Phạm Kim L, sinh năm: 1970;

9. Chị Lương K, sinh năm: 1993;

10. Chị Lương Ngọc Q, sinh năm: 1996;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Tây Ninh.

11. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

12. Anh Lương Tấn T3, sinh năm: 1994; Địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

13. Anh Lương Tấn L1, sinh năm: 2002; Địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

14. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm: 1990;

15. Cháu Lương Nguyễn Anh T4, sinh năm 2008;

16. Cháu Lương Bích H3, sinh năm 2013;

17. Cháu Lương Gia H4, sinh năm 2021 (còn nhỏ);

Cùng địa chỉ: Số B (D), Hẻm G, đường C, Khu phố H, phường H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lương Tấn H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2024 của bà Lương Ngọc N, ông Lương Tấn T, bà Lương Ngọc H và những lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền như sau:

Cha mẹ ruột của bà N, bà H, ông T là cụ Lương Tăng S1 (chết năm 2020) và cụ Nguyễn Thị H5 (chết năm 2023), có tất cả 09 người con chung gồm: Ông Lương Tấn H1; bà Lương Ngọc D; bà Lương Ngọc N; bà Lương Ngọc H; bà Lương Ngọc M; ông Lương Tấn T; ông Lương Tấn A (chết năm 2018, có vợ là bà Phạm Kim L và 02 người con là chị Lương K và chị Lương Ngọc Q); bà Lương Ngọc P (chết năm 2018, có chồng là ông Trần Văn Ú; và 02 người con là chị Trần Thị Mỹ D1 và cháu Trần Xuân D2); bà Lương Ngọc L2 (chết năm 2021, có chồng là ông Phạm Hoàng S và 01 người con là cháu Phạm Minh T2). Ông bà hai bên nội ngoại đã chết trước cụ S, cụ H5 từ rất lâu. Ngoài ra, cụ S, cụ H5 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Khi chết, cụ S, cụ H5 không để lại nghĩa vụ tài sản nào.

Khi cụ S, cụ H5 còn sống có lập di chúc vào ngày 23/7/2020 tại Văn phòng C, số công chứng 5892, 5893 quyền số 17TP/CC-SCC/HĐGD để phân chia tài sản cho các con. Theo đó, quyền sử dụng đất thửa số 27 (trích đo chỉnh lý từ thửa 2094), tờ bản đồ 24 (tờ bản đồ cũ 01), diện tích 194m² (diện tích cũ 175 m²) tọa lạc tại khu phố H, phường H, thị xã H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ số C879613, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 03216QSDĐ/D6 cấp ngày 14/6/1994 cho cụ Lương Tăng S1, để lại cho 06 người con gồm bà M, bà H, bà D, bà N, bà L2 và ông T. Trên đất có 02 căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2013.

Sau khi cụ S1, cụ H5 chết thì ông H1 đã cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đồng ý khai thừa kế nên các bên xảy ra tranh chấp. Nay đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ S1 và cụ H5 lập ngày 23/7/2020 cho 06 người được thừa kế theo di chúc gồm bà M, bà H, bà D, bà N, bà L2 và ông T.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông T nhận tài sản và có trách nhiệm thanh toán tiền lại cho những người được thừa kế theo di chúc. Đồng ý trả cho ông H1 trị giá căn nhà gia đình ông H1 đang sinh sống theo chứng thư thẩm định giá là 95.507.299 đồng.

Bị đơn ông Lương Tấn H1 có lời trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày cha mất, ngày mẹ mất và tài sản của cha mẹ để lại.

Ông không đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn, không đồng ý với Di chúc lập ngày 23/7/2020. Lý do vào ngày 07/9/2017 cha mẹ là cụ Lương Tăng S1 và cụ Nguyễn Thị H5 đã lập Di chúc cho ông H1 được hưởng thừa kế căn nhà diện tích chiều ngang 3.5m x dài 28m, bà M được hưởng thừa kế căn nhà diện ngang 4m x chiều dài 28m, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh. Gia đình ông H1 đã sinh sống ở căn nhà trên từ năm 2013 đến nay. Các nguyên đơn trình ra bản di chúc lập ngày 23/7/2020 không có tên ông H1 là không đúng. Mặt khác, tại thời điểm năm 2020

cụ **S1** bị bệnh nặng, ung thư tiền liệt tuyến chết vào ngày 06/10/2020, chỉ sau thời điểm lập Di chúc vài tháng, nên không đủ minh mẫn, sáng suốt, ông **H1** không chấp nhận.

Ông thống nhất chia theo thỏa thuận của anh em trước đây là bán toàn bộ tài sản chia cho bà **H**, bà **D**, bà **N**, bà **M** mỗi người 100.000.000 đồng; chia cho gia đình của 03 người đã chết là bà **L2**, ông **A**, bà **P** mỗi gia đình 50.000.000 đồng; trả cho ông 100.000.000 đồng tiền phụ xây nhà, còn lại chia đều cho ông và ông **T**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, anh Lương Tấn L1, anh Lương Tấn T3 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông **H1**, không bổ sung, yêu cầu gì thêm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 478/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh đã căn cứ vào các Điều Các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 611, 612, 613, 623, 643, 644, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; - Các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **N**, bà **H**, ông **T** về việc phân chia di sản thừa kế của cụ **S1** và cụ **H5**.

Di sản của cụ **S1** và cụ **H5** được phân chia như sau:

Ông **T** được quyền sử dụng thửa đất số 2094, tờ bản đồ số 01, diện tích 175 m² (đo đạc thực tế 194 m², thửa mới 27, tờ bản đồ số 24), đất tọa lạc tại khu phố **H**, phường **H**, thị xã **H** (nay là phường **T**), tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C879613, số vào sổ cấp GCN 03216QSDĐ/D6 do Ủy ban nhân dân huyện **H**, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14-06-1994 cho cụ **Lương Tăng S1** đứng tên. (Kèm theo Bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính)

Ông **T** có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất phù hợp với quyết định của bản án theo quy định pháp luật.

Ông **T** có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông **H1**, bà **H2** giá trị căn nhà số tiền 95.507.299 (chín mươi lăm triệu năm trăm lẻ bảy nghìn hai trăm chín mươi chín) đồng. Thanh toán cho ông **H1** số tiền 181.883.536 (một trăm tám mươi một triệu tám trăm tám mươi ba nghìn năm trăm ba mươi sáu) đồng.

Ông **T** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T** mỗi người là 352.581.721 (ba trăm năm mươi hai triệu năm trăm tám mươi một nghìn bảy trăm hai mươi một) đồng; thanh toán cho ông **S1** 54.710.957 (năm mươi bốn triệu

bảy trăm mười nghìn chín trăm năm mươi bảy) đồng và cháu **T2** 79.026.938 (bảy mươi chín triệu không trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi tám) đồng (giao cho ông **S1** là người giám hộ quản lý) thanh toán cho cháu **Mỹ D1**, **Xuân D2** (giao cho ông **Ú** là người giám hộ quản lý), chị **Lương K**, chị **Lương Ngọc Q** mỗi người 12.157.990 (mười hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chi phí tố tụng: Bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T** tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 10.000.000 (mười triệu) đồng. (đã nộp xong).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **H1**, bà **H2** là người cao tuổi, cháu **Xuân D2** là trẻ em nên được miễn án phí.

Ông **T**, bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N** mỗi người phải chịu 17.629.086 (mười bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **T**, bà **H**, bà **N** đã nộp là 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011835, 0011836, 0011837 ngày 06/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Tây Ninh). Ông **T**, bà **H**, bà **N** mỗi người còn phải nộp thêm 13.879.086 (mười ba triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng.

Ông **S1** phải chịu 2.735.548 (hai triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng; cháu **T2** phải chịu 3.951.347 (ba triệu chín trăm năm mươi một nghìn ba trăm bốn mươi bảy) đồng;

Chị **Mỹ D1**, chị **Lương K**, chị **Lương Ngọc Q** mỗi người phải chịu 607.900 (sáu trăm lẻ bảy nghìn chín trăm) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 14 tháng 10 năm 2025, bị đơn ông **H1** kháng cáo một phần bản án, không đồng ý Bản án sơ thẩm đã tuyên. Yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 07/9/2017 tại Ủy ban nhân dân xã **H** (nay là phường **T**).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông **H1** do ông **Á** là người đại diện ủy quyền có lời trình bày: Ngày 07/9/2017 cụ **S1** và cụ **H5** ông đã lập di chúc để lại QSDĐ cho ông và bà **M**, trên đất có 02 căn nhà. Di chúc cụ **S1** và cụ **H5** 23/7/2020 thay đổi nội dung di chúc, ông không được biết và cụ **S1** trong tình trạng ông không minh mẫn, cụ **S1** mất sau thời điểm lập di chúc hơn 02 tháng. Những chữ ký trong di chúc không phải

của cụ **S1** nhưng ông không cung cấp được văn bản gốc để yêu cầu giám định. Các anh chị em đã lập gia đình và nơi ở ổn định. Hiện nay căn nhà là nơi sinh sống duy nhất của ông cùng vợ và các con, yêu cầu được đồng sở hữu. Nếu không, đồng ý nhận hiện vật và trả giá trị lại cho các hàng thừa kế.

*Nguyên đơn bà **N**, bà **H**, ông **T** do người đại diện ủy quyền có lời trình bày:* Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông **H1**. Di chúc ngày 23/7/2020 là hợp pháp. Ông **T** không đồng ý đồng sở hữu vì liên quan đến quyền định đoạt tài sản. Nếu ông **H1** muốn nhận tài sản trả giá trị, các nguyên đơn đồng ý.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông **H1** kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Ông **H1** kháng cáo yêu cầu công nhận di chúc ngày 07/9/2017 để lại phần QSDĐ cho ông **H1** và bà **M**. Ông **T** không đồng ý, yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc ngày 23/7/2020. Ngày 6/11/2018 ông **S1**, bà **H5** hủy di chúc ngày 7/9/2017. Cấp sơ thẩm công nhận di chúc ngày 23/7/2020 chia thừa kế theo di chúc. Tuy nhiên, ông **H1** là thừa kế thứ 01 không có tên trong di chúc, không có khả năng lao động nên được chia 2/3 trên một xuất thừa kế theo quy định điểm b khoản 2 Điều 644 Bộ luật Dân sự. Đồng thời, phần di chúc của cụ **H5** để cho chị **L2** đã chết trước người để lại di chúc (chết 2018) được chia theo pháp luật làm 09 phần và bà **H5** được hưởng thừa kế phần từ chị **L2** mất đã được hưởng di sản của cụ **S1** chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn có nhu cầu nhận nhà và đất để có nơi sinh sống nên cần giao toàn bộ tài sản thừa đất 27 cho ông **H1**, ông **H1** có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các hàng thừa kế.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **H1**. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án án dân sự sơ thẩm số 478/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh về cách chia di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông **H1** được nộp trong thời hạn luật định, đúng hình thức theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông **H1**: Ông **H1** yêu cầu công nhận di chúc ngày 7/9/2017 cụ **S1** và cụ **H5** để thừa đất 27 cho ông **H1** và bà **M**. Ông **H1** và bà **M** đang sinh sống tại 02 căn nhà trên thừa đất trên, trong đó 01 căn nhà của gia đình ông **H1** và 01 căn nhà của cụ **S1** và cụ **H5**. Ông **T** và các hàng thừa kế bà **N**, bà **H** yêu cầu ông nhận di chúc ngày 23/7/2020, di sản thừa thế thừa đất 26 để lại cho 06 người con, đồng ý trả lại giá trị nhà cho ông **H1**.

[2.1] Ông H1 trình bày tại thời điểm năm 2020 cụ S1 bị bệnh nặng, ung thư tiền liệt tuyến chết vào ngày 06/10/2020, chỉ sau thời điểm lập di chúc hơn 02 tháng, nên không đủ minh mẫn, sáng suốt. Tuy nhiên, ông H1 không có căn cứ chứng minh cho lời trình bày trên. Di chúc, cụ S1 được chứng thực và có người làm chứng, công chứng viên là người chịu trách nhiệm về việc cụ S1 ký di chúc trong trạng thái tinh thần có minh mẫn và sáng suốt hay không. Theo bản tóm tắt bệnh án của cụ S1 tại Bệnh viện Đ do ông H1 cung cấp (bút lục số 122) thể hiện nội dung “Cụ S1 vào viện ngày 29/5/2020, ra viện ngày 04/6/2020 trong tình trạng bị K tiền liệt tuyến di căn xương, bệnh tĩnh, tiếp xúc tốt KPS 60, nhịp tim đều, phổi trong, bụng mềm, yếu toàn thân và liệt dây VII ngoại biên”. Như vậy, theo hồ sơ bệnh án cụ S1 vẫn tỉnh và tiếp xúc tốt, ông H1 cho rằng cụ S1 lập di chúc trong tình trạng không đủ minh mẫn, sáng suốt là không có căn cứ. Ông H1 không cung cấp tài liệu giám định y khoa để chứng minh trạng thái tinh thần của cụ S1 tại thời điểm ký di chúc không minh mẫn; đồng thời trình bày không phải chữ ký của cụ S1, cụ H5. Tuy nhiên, lời trình bày trên không có căn cứ chứng minh. Ông H1 không cung cấp văn bản gốc cho việc yêu cầu giám định. Nên lời trình bày của ông H1 không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Ngày 07/9/2017 cụ S1 và cụ H5 đã lập di chúc cho ông H1 được hưởng thừa kế căn nhà có diện tích chiều ngang 3,5m x chiều dài 28m, bà M được hưởng thừa kế căn nhà có diện tích chiều ngang 4m x chiều dài 28m, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh, di chúc được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh. Nhưng đến ngày ngày 06/11/2018 cụ S1 và cụ H5 đã lập văn bản “Yêu cầu hủy chứng thực Hủy di chúc ngày 07/9/2017”. Do đó, bản di chúc lập ngày 07/9/2017 không còn hiệu lực.

[2.3] Di chúc của cụ S1 lập ngày 23/7/2020, tại Văn phòng C, số công chứng: 5892 quyển số 17TP/CC-SCC/HĐGD. Di chúc của cụ H5 lập ngày 23/7/2020 tại Văn phòng C, số công chứng 5893 quyển số 17TP/CC-SCC/HĐGD. Cả 02 di chúc trên đều có nội dung để lại toàn bộ tài sản của cụ S1 trong khối tài sản chung với cụ H5 cho 06 người con gồm bà M, bà H, bà D, bà N, bà L2 và ông T. Cụ S1 lập di chúc trong tình trạng minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, được công chứng tại Văn phòng C. Do đó di chúc hợp pháp theo quy định tại các Điều 624, 625, 630, 635 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Theo Giấy chứng nhận QSDĐ số C 879613, số vào sổ cấp GCN 03216 QSDĐ/D6 cấp ngày 14/06/1994 cho cụ S1 đứng tên quyền sử dụng đất thừa số 2094, tờ bản đồ số 01, diện tích 175m², tọa lạc tại: Ấp H, xã H, huyện H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh. Theo Bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 08/01/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh H6: Thửa đất mới là số 27, tờ bản đồ 24, diện tích 194m². Cả nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận thửa đất trên là di sản của cụ S1 và cụ H5 để lại. Công trình trên đất là 02 căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2013, tổng trị giá 2.222.669.000 đồng, trong đó có 01 căn nhà cấp 4 của gia đình ông H1 đang ở là do vợ chồng ông H1 xây nên tất cả đồng ý trả lại cho ông H1 giá trị

căn nhà là 95.507.299 đồng, 01 căn nhà của cụ **S1** và cụ **H5** hiện ông **T** đang ở các bên không tranh chấp. Như vậy, sau khi khấu trừ giá trị căn nhà của ông **H1** với số tiền 95.507.299 đồng, phần di sản của cụ **S1** và cụ **H5** còn lại trị giá 2.127.161.701 (làm tròn 2.127.162.000) đồng.

[2.5] Theo di chúc ngày 23/7/2020 để lại cho 06 người con, ông **H1** hàng thừa kế thứ 01 không có tên trong di chúc, tuy nhiên ông **H1** bị tai biến, ngồi xe lăn không có khả năng lao động nhưng không được người lập di chúc cho hưởng di sản, nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 644 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông **H1** vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật. Cụ thể: $\frac{2}{3} \times (2.127.162.000 \text{ đồng} : 2 : 9) = 78.783.778 \text{ đồng}$.

[2.6] Phần di sản còn lại của cụ **S1** là 984.797.222 đồng chia theo di chúc cho 06 người con gồm bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T**, bà **L2** mỗi người được hưởng 164.132.870 đồng. Năm 2021, bà **L2** chết, phần tài sản bà **L2** hưởng là 164.132.870 đồng theo di chúc của cụ **S1** được chuyển tiếp cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà **L2** gồm cụ **H5** (mẹ ruột), ông **S1** (chồng), cháu **T2** (con ruột) mỗi người 54.710.957 đồng.

[2.7] Di chúc của cụ **H5** lập ngày 23/7/2020 có nội dung để lại toàn bộ tài sản của cụ **H5** trong khối tài sản chung với cụ **S1** cho 06 người con gồm bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, bà **L2** và ông **T**. Như đã nhận định tại phần [2.6], ông **H1** được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật. Cụ thể: $\frac{2}{3} \times (2.127.162.000 \text{ đồng} : 2 : 9) = 78.783.778 \text{ đồng}$. Phần di sản còn lại của cụ **H5** là 984.797.222 đồng + hưởng chuyển tiếp từ bà **L2** là 54.710.957 đồng, tổng trị giá là 1.039.508.179 đồng.

[2.8] Bà **L2** chết trước cụ **H5**, nên theo Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015, phần di chúc liên quan bà **L2** không có hiệu lực pháp luật. Do đó, khi cụ **H5** chết thì bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T** mỗi người được hưởng $\frac{1}{6}$ theo di chúc của cụ **H5** ($984.797.222 \text{ đồng} : 6 = 164.132.870 \text{ đồng}$); còn phần tài sản của cụ **H5** di chúc cho bà **L2** phải phân chia theo pháp luật, cụ thể là: $164.132.870 \text{ đồng} + 54.710.957 \text{ đồng} = 218.843.827 \text{ đồng}$ được phân chia theo pháp luật thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 24.315.981 đồng.

[3] Về diện thừa kế, hàng thừa kế, người thừa kế: Căn cứ các Điều 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015, người được hưởng di sản do cụ **H5** để lại theo pháp luật gồm: Ông **H1**, ông **T**, bà **N**, bà **H**, bà **D**, bà **M**, cháu **T2** (thừa kế thế vị của bà **Lương Ngọc L2**), chị **D1** và cháu **Trần Xuân D2** (thừa kế thế vị của bà **Lương Ngọc P**), chị **Lương K** và chị **Lương Ngọc Q** (thừa kế thế vị của ông **Lương Tấn A**).

[3.1] Như vậy, Ông **H1** được hưởng $78.783.778 \text{ đồng} + 78.783.778 \text{ đồng} + 24.315.981 \text{ đồng} = 181.883.536 \text{ đồng}$. Bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T** mỗi người được hưởng $164.132.870 \text{ đồng} + 164.132.870 \text{ đồng} + 24.315.981 \text{ đồng} = 352.581.721 \text{ đồng}$. Ông **S1** được hưởng 54.710.957 đồng; cháu **T2** được hưởng $54.710.957 \text{ đồng} + 24.315.981 \text{ đồng} = 79.026.938 \text{ đồng}$; Chị **Mỹ D1**, cháu **Xuân D2** mỗi người được hưởng $24.315.981 \text{ đồng} / 2 = 12.157.990 \text{ đồng}$. Chị **Lương K**,

chị **Lương Ngọc Q** mỗi người được hưởng $24.315.981 \text{ đồng} / 2 = 12.157.990 \text{ đồng}$. Thanh toán giá trị kỷ phần được hưởng cho ông **H1** là 181.883.536 đồng; bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T** mỗi người là 352.581.721 đồng; thanh toán cho ông **S1** 54.710.957 đồng và cháu **T2** 79.026.938 đồng; thanh toán cho cháu **Mỹ D1**, cháu **Xuân D2**, chị **Lương K**, chị **Lương Ngọc Q** mỗi người 12.157.990 đồng. Ông **H1** được hưởng $78.783.778 \text{ đồng} + 78.783.778 \text{ đồng} + 24.315.981 \text{ đồng} = 181.883.536 \text{ đồng}$.

[4] Thửa đất số 27 hiện nay có căn nhà thứ 01 ông **H1** và vợ bà **H2**, con tên **T3** và **L1** đang sinh sống không còn nơi ở nào khác. Căn nhà thứ 02 của cụ **S1** và cụ **H5** hiện nay bà **M** không còn sinh sống, ông **T** làm tài xế và thỉnh thoảng có về sinh sống. Do đó, ông **H1** yêu cầu được nhận thửa đất 27 để có nơi sinh sống ổn định, đồng ý trả giá trị cho các hàng thừa kế là phù hợp cần chấp nhận. Căn nhà của cụ **S1** và cụ **H5** không ai tranh chấp nên không xem xét cần giao thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất cho ông **H1** toàn quyền sử dụng. Ông **H1** được quyền sử dụng đất thửa số 27, tờ bản đồ 24, diện tích 194 m^2 , tọa lạc tại **ấp H, xã H, huyện H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh** và 02 căn nhà cấp 4 trên đất, ông **H1** có nghĩa vụ trả giá trị tương đương phần di sản được hưởng thừa kế.

[5] Cụ thể ông **H1** trả giá trị cho các hàng thừa kế như sau:

- Bà **M**, bà **H**, bà **D**, bà **N**, ông **T** mỗi người số tiền là 352.581.721 đồng.
- Ông **S1** số tiền 54.710.957 đồng;
- Cháu **T2** số tiền 79.026.938 đồng;
- Chị **Mỹ D1**, cháu **Xuân D2** mỗi người số tiền $24.315.981 \text{ đồng} / 2 = 12.157.990 \text{ đồng}$.
- Chị **Lương K**, chị **Lương Ngọc Q** mỗi người số tiền $24.315.981 \text{ đồng} / 2 = 12.157.990 \text{ đồng}$.

[6] Từ những phân tích ở mục [2], [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn ông **H1** không có căn cứ chấp nhận. Lời trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có căn cứ chấp nhận. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 478/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh về cách chia di sản.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **H1** phải chịu theo quy định. Tuy nhiên, ông **H1** được miễn án phí thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Lương Tấn H1**.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 478/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 611, 612, 613, 623, 643, 644, 650, 651, 652, 659, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lương Ngọc N**, bà **Lương Ngọc H**, ông **Lương Tấn T** về việc phân chia di sản thừa kế của cụ **Lương Tăng S1** và cụ **Nguyễn Thị H5**.

2. Di sản của cụ **Lương Tăng S1** và cụ **Nguyễn Thị H5** được phân chia như sau:

2.1 Ông **Lương Tấn H1** được quyền sử dụng thửa đất số 27, diện tích đo đạc thực tế 194m², tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại: **khu phố H, phường H, thị xã H (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh**, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C879613, số vào sổ cấp GCN 03216QSĐĐ/D6 do **Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh** cấp ngày 14-06-1994 cho cụ **Lương Tăng S1** đứng tên.

(Vị trí thửa đất theo Ảnh trích lục số 66/TĐ-BĐĐC ngày 08/01/2020)

Ông **Lương Tấn H1** có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất phù hợp với quyết định của bản án theo quy định pháp luật.

2.2 Ông **Lương Tấn H1** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Lương Ngọc M**, bà **Lương Ngọc H**, bà **Lương Ngọc D**, bà **Lương Ngọc N**, ông **Lương Tấn T** mỗi người số tiền là 352.581.721 (ba trăm năm mươi hai triệu năm trăm tám mươi một nghìn bảy trăm hai mươi một) đồng;

2.3 Ông **Lương Tấn H1** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Phạm Hoàng S** số tiền 54.710.957 (năm mươi bốn triệu bảy trăm mười nghìn chín trăm năm mươi bảy) đồng.

2.4 Ông **Lương Tấn H1** có nghĩa vụ thanh toán cho cháu **Phạm Minh T2** số tiền 79.026.938 (bảy mươi chín triệu không trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi tám) đồng (giao cho ông **Phạm Hoàng S** là người giám hộ quản lý).

2.5 Ông **Lương Tấn H1** có nghĩa vụ thanh toán cho cháu **Trần Thị Mỹ D1**, cháu **Trần Xuân D2** (giao cho ông **Trần Văn Ú** là người giám hộ quản lý), chị **Lương K**, chị **Lương Ngọc Q** mỗi người số tiền 12.157.990 (mười hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chi phí tố tụng khác: Bà Lương Ngọc M, bà Lương Ngọc H, bà Lương Ngọc D, bà Lương Ngọc N, ông Lương Tấn T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 10.000.000 (mười triệu) đồng. (đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Ông Lương Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2, cháu Trần Xuân D2 được miễn án phí.

4.2 Buộc ông Lương Tấn T, bà Lương Ngọc M, bà Lương Ngọc H, bà Lương Ngọc D, bà Lương Ngọc N mỗi người phải chịu 17.629.086 (mười bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lương Tấn T, bà Lương Ngọc H, bà Lương Ngọc N đã nộp là 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011835, 0011836, 0011837 ngày 06/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Tây Ninh). Buộc ông Lương Tấn T, bà Lương Ngọc H, bà Lương Ngọc N mỗi người còn phải nộp số tiền 13.879.086 (mười ba triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng.

4.3 Buộc ông Phạm Hoàng S phải chịu 2.735.548 (hai triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng; cháu Phạm Minh T2 phải chịu 3.951.347 (ba triệu chín trăm năm mươi một nghìn ba trăm bốn mươi bảy) đồng;

4.4 Buộc chị Trần Thị Mỹ D1, chị Lương K, chị Lương Ngọc Q mỗi người phải chịu 607.900 (sáu trăm lẻ bảy nghìn chín trăm) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Tấn H1 được miễn án phí.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 10-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền